

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-51
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên	
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên	
Ông Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 25/06/2023
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Ủy viên	
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2023
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2023
Ông Trần Đình Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

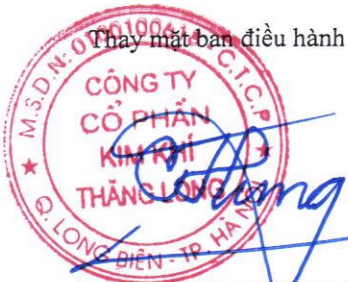
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt ban điều hành



Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 290324.020/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến việc đánh giá và ước tính giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2022. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và giá trị tồn thất (nếu có) của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh lại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1

A blue ink signature of Dương Quân Anh, written in a cursive style.

Dương Quân Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1686-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		398.377.187.629	448.183.388.461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.861.191.130	3.285.020.735
111	1. Tiền		9.861.191.130	3.285.020.735
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.725.525.090	7.400.037.999
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.263.025.090	6.937.537.999
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.308.998.951	175.832.747.617
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	129.431.106.070	153.032.010.043
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.311.418.146	27.502.363.402
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.365.461.647	4.097.361.084
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.798.986.912)	(8.798.986.912)
140	IV. Hàng tồn kho	9	211.168.593.261	236.806.282.052
141	1. Hàng tồn kho		211.168.593.261	236.806.282.052
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.312.879.197	24.859.300.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.558.430.211	4.701.605.365
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.817.988.137	18.210.060.091
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.936.460.849	1.947.634.602
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		538.287.645.475	566.319.897.126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		710.850.000	2.135.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	710.850.000	2.135.000.000
220	II. Tài sản cố định		186.011.488.888	196.974.621.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	161.667.761.927	135.255.445.367
222	- Nguyên giá		773.067.606.472	700.125.187.832
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(611.399.844.545)	(564.869.742.465)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	22.823.357.820	59.898.757.260
225	- Nguyên giá		37.589.832.738	93.789.330.302
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.766.474.918)	(33.890.573.042)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.520.369.141	1.820.418.957
228	- Nguyên giá		5.327.989.316	5.327.989.316
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.807.620.175)	(3.507.570.359)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	155.509.505.798	160.973.389.478
231	- Nguyên giá		197.033.763.087	197.033.763.087
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.524.257.289)	(36.060.373.609)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.303.935.214	2.555.859.450
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.303.935.214	2.555.859.450
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	131.253.596.656	131.914.125.746
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	660.529.090
260	VI. Tài sản dài hạn khác		62.498.268.919	71.766.900.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	62.498.268.919	71.766.900.868
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		936.664.833.104	1.014.503.285.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		550.858.576.505	638.297.506.762
310	I. Nợ ngắn hạn		497.207.391.858	570.302.517.618
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	69.121.698.484	111.648.098.459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	12.661.660.859	9.790.340.769
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.789.033.019	2.924.270.137
314	4. Phải trả người lao động		17.108.655.935	19.825.957.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.853.882.849	2.717.776.716
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.873.506.055	3.595.506.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	9.581.983.691	15.846.773.791
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	353.966.263.496	390.680.563.002
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.250.707.470	13.273.230.974
330	II. Nợ dài hạn		53.651.184.647	67.994.989.144
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	915.000.000	915.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	52.736.184.647	67.079.989.144
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		385.806.256.599	376.205.778.825
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	385.283.995.583	375.683.517.809
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		159.527.232.617	150.703.074.068
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.981.266.249	2.823.666.236
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.558.109.867	29.939.390.655
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	195.448
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		30.558.109.867	29.939.195.207
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		936.664.833.104	1.014.503.285.587

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	862.901.412.726	1.102.638.273.667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	887.389.130	1.612.482.120
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		862.014.023.596	1.101.025.791.547
11	4. Giá vốn hàng bán	27	776.871.356.753	993.507.010.924
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.142.666.843	107.518.780.623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	51.611.031.255	44.071.239.356
22	7. Chi phí tài chính	29	35.262.341.418	35.991.042.706
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.436.004.620	34.749.017.322
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.887.979.710	4.906.176.291
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	70.288.638.669	81.968.286.355
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.314.738.301	28.724.514.627
31	11. Thu nhập khác	32	2.701.291.614	4.444.546.380
32	12. Chi phí khác	33	1.457.920.048	3.229.865.800
40	13. Lợi nhuận khác		1.243.371.566	1.214.680.580
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.558.109.867	29.939.195.207
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>30.558.109.867</u>	<u>29.939.195.207</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.592	1.559

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		953.620.542.475	1.164.729.173.010
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(670.077.235.500)	(892.640.801.550)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(156.657.105.603)	(192.754.969.336)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(34.927.388.104)	(34.714.306.316)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.570.000.000	518.715.608
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.548.791.343)	(45.990.465.781)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.980.021.925	(852.654.365)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.373.894.271)	(11.169.907.290)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.822.754.010	11.812.951.369
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.890.768.251)	(7.057.089.883)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.225.810.250	4.674.616.599
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.805.203.291	43.355.323.307
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.589.105.029	41.615.894.102
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		898.322.068.686	1.046.353.578.338
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(926.035.427.146)	(1.056.732.199.089)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(23.344.745.543)	(18.232.740.696)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.966.295.950)	(12.610.354.039)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(66.024.399.953)	(41.221.715.486)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.544.727.001	(458.475.749)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.285.020.735	3.851.704.620
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.443.394	(108.208.136)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.861.191.130</u>	<u>3.285.020.735</u>



Trần Thị Thanh Hương
Người lập



Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.049 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.650 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu và giá vốn trong năm 2023 giảm 21% so với năm 2022. Do cuối năm 2022 Công ty đã thực hiện thanh lý và chuyển giao Nhà máy số 05 tại Thành phố Hồ Chí Minh cho đơn vị khác dẫn đến doanh thu và số lượng người lao động giảm và các chi phí cũng giảm tương ứng.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 98,83 tỷ đồng. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, chúng tôi đã thực hiện các giải pháp phát triển thị trường, tiết kiệm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Mặt khác, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết) khi duy trì sự hợp tác ổn định cả về khối lượng và giá trị hợp đồng. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng tới như sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; nguồn khấu hao tài sản cố định hằng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ;
- Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vốn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác;

Do đó, Công ty vẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại Hưng Yên	Hưng Yên	Hoạt động theo ủy quyền của Công ty

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chỉ phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

Đối với đất thuê và tài sản khác không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ chưa phân bổ chi phí tiền thuê đất.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	136.046.457	191.889.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.725.144.673	3.093.131.508
	<u><u>9.861.191.130</u></u>	<u><u>3.285.020.735</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.263.025.090	-	6.937.537.999	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	3.263.025.090	-	6.937.537.999	-
Đầu tư dài hạn	-	-	660.529.090	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	660.529.090	-
	3.263.025.090	-	7.598.067.089	-

(1) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở Giao dịch và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất từ 2,2%/năm đến 8,2%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mã BID - số lượng 37.035 cổ phiếu)	462.500.000	1.592.505.000	-	462.500.000	1.008.656.600	-
	462.500.000	1.592.505.000	-	462.500.000	1.008.656.600	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656		-	131.253.596.656		-
	131.253.596.656		-	131.253.596.656		-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Nhà nghề kinh doanh
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	23.872.708.593	-	37.470.050.318	-
Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long	23.872.708.593	-	37.470.050.318	-
<i>Bên khác</i>	105.558.397.477	(5.556.204.586)	115.561.959.725	(5.556.204.586)
Công ty Honda Việt Nam	29.333.153.253	-	42.934.388.412	-
Công ty Cổ phần Kunjek Cage No1 Việt Nam	23.999.117.190	-	17.729.991.523	-
Phải thu khách hàng khác	52.226.127.034	(5.556.204.586)	54.897.579.790	(5.556.204.586)
	129.431.106.070	(5.556.204.586)	153.032.010.043	(5.556.204.586)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và PCCC Hoàng Long (*)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Các khách hàng khác	9.311.418.146	(2.635.924.020)	8.502.363.402	(2.635.924.020)
	28.311.418.146	(2.635.924.020)	27.502.363.402	(2.635.924.020)

(*) Ứng trước cho Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và PCCC Hoàng Long theo hợp đồng 01.06/2021/HĐTCDX ngày 01/06/2021 về việc lắp đặt hệ thống Phòng cháy chữa cháy tại các Nhà máy của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2023 giá trị ứng trước tương ứng 80% giá trị hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.521.413	-	-	-
Bảo hiểm y tế	69.439.127	-	69.439.127	-
Tạm ứng	970.211.917	-	1.071.794.199	-
Chi cục Hải quan Gia Thụy	703.071.803	-	703.071.803	-
Phải thu các công ty cho thuê tài chính	840.781.982	-	1.512.289.888	-
Phải thu khác	680.435.405	(606.858.306)	740.766.067	(606.858.306)
	3.365.461.647	(606.858.306)	4.097.361.084	(606.858.306)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Chi cục Hải quan Gia Thụy	703.071.803	-	703.071.803	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	840.781.982	-	1.512.289.888	-
Các đối tượng khác	1.821.607.862	(606.858.306)	1.881.999.393	(606.858.306)
	3.365.461.647	(606.858.306)	4.097.361.084	(606.858.306)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	710.850.000	-	2.135.000.000	-
	710.850.000	-	2.135.000.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Các đối tượng khác	710.850.000	-	2.135.000.000	-
	710.850.000	-	2.135.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam	1.837.928.097	-	1.837.928.097	-
- Các khoản khác	5.338.857.647	-	5.338.857.647	-
	8.798.986.912	-	8.798.986.912	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	701.088.839	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.008.257.433	-	71.529.400.703	-
Công cụ, dụng cụ	22.921.010.906	-	23.415.993.876	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.971.985.938	-	83.946.587.339	-
Thành phẩm	46.535.863.843	-	57.037.016.154	-
Hàng hoá	3.555.779.545	-	499.545	-
Hàng gửi đi bán	175.695.596	-	175.695.596	-
	211.168.593.261	-	236.806.282.052	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.889.854.848	1.747.540.303
- Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm cơ kim khí (*)	1.454.864.848	1.267.364.848
- Công trình khác	434.990.000	480.175.455
Sửa chữa lớn tài sản cố định	414.080.366	808.319.147
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	414.080.366	808.319.147
	2.303.935.214	2.555.859.450

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Năm 2023 Công ty đã thực hiện xong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện xong giai đoạn tư vấn khảo sát và lập báo cáo tiền khả thi để tiến hành xây dựng và đầu tư trong thời gian tới.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	266.369.895.071	402.463.315.189	20.256.366.348	11.035.611.224	700.125.187.832
- Mua trong năm	-	3.737.029.585	-	480.018.961	4.217.048.546
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	160.906.800	-	-	21.853.624.380	22.014.531.180
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	46.790.826.402	-	-	46.790.826.402
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(79.987.488)	(79.987.488)
Số dư cuối năm	266.530.801.871	452.991.171.176	20.256.366.348	33.289.267.077	773.067.606.472
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	170.835.158.613	371.723.423.727	12.978.696.804	9.332.463.321	564.869.742.465
- Khấu hao trong năm	10.291.023.613	9.275.623.973	401.478.408	2.802.704.607	22.770.830.601
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	23.839.258.967	-	-	23.839.258.967
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(79.987.488)	(79.987.488)
Số dư cuối năm	181.126.182.226	404.838.306.667	13.380.175.212	12.055.180.440	611.399.844.545
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	95.534.736.458	30.739.891.462	7.277.669.544	1.703.147.903	135.255.445.367
Tại ngày cuối năm	85.404.619.645	48.152.864.509	6.876.191.136	21.234.086.637	161.667.761.927

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.784.332.991 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 405.439.621.541 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86.766.828.410	7.022.501.892	93.789.330.302
- Thuê tài chính	4.618.500.000	-	4.618.500.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(46.790.826.402)	-	(46.790.826.402)
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	(12.881.833.889)	(1.145.337.273)	(14.027.171.162)
Số dư cuối năm	31.712.668.119	5.877.164.619	37.589.832.738
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	32.107.787.464	1.782.785.578	33.890.573.042
- Trích khấu hao	8.144.780.238	627.352.956	8.772.133.194
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(23.839.258.967)	-	(23.839.258.967)
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	(3.805.316.281)	(251.656.070)	(4.056.972.351)
Số dư cuối năm	12.607.992.454	2.158.482.464	14.766.474.918
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54.659.040.946	5.239.716.314	59.898.757.260
Tại ngày cuối năm	19.104.675.665	3.718.682.155	22.823.357.820

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.311.032.916	4.016.956.400	5.327.989.316
Số dư cuối năm	1.311.032.916	4.016.956.400	5.327.989.316
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.507.570.359	3.507.570.359
- Khấu hao trong năm	-	300.049.816	300.049.816
Số dư cuối năm	-	3.807.620.175	3.807.620.175
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.311.032.916	509.386.041	1.820.418.957
Tại ngày cuối năm	1.311.032.916	209.336.225	1.520.369.141

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.727.846.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Công ty không trích khấu hao tài sản cố định này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	183.599.685.425	13.434.077.662	197.033.763.087
Số dư cuối năm	<u>183.599.685.425</u>	<u>13.434.077.662</u>	<u>197.033.763.087</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	36.060.373.609	-	36.060.373.609
- Khấu hao trong năm	5.463.883.680	-	5.463.883.680
Số dư cuối năm	<u>41.524.257.289</u>	<u>-</u>	<u>41.524.257.289</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	147.539.311.816	13.434.077.662	160.973.389.478
Tại ngày cuối năm	<u>142.075.428.136</u>	<u>13.434.077.662</u>	<u>155.509.505.798</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016 và đã quyết toán hoàn thành năm 2020.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	876.743.601	1.295.843.035
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.792.424.773	1.762.850.764
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.889.261.837	1.642.911.566
	<u>5.558.430.211</u>	<u>4.701.605.365</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.955.874.077	15.064.005.646
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.394.864.759	10.914.335.673
Chi phí thuê đất và tài sản khác tại KCN Lê Minh Xuân	8.043.527.523	5.286.627.304
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Quang Minh Hưng Yên (*)	37.757.861.376	38.860.280.688
Chi phí trả trước dài hạn khác	346.141.184	1.641.651.557
	<u>62.498.268.919</u>	<u>71.766.900.868</u>

(*) Bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng để đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Thời gian thuê đến hết tháng 03/2058.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	648.534.865	648.534.865
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô	-	-	648.534.865	648.534.865
<i>Bên khác</i>	69.121.698.484	69.121.698.484	110.999.563.594	110.999.563.594
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.945.631.984	13.945.631.984	15.281.128.821	15.281.128.821
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel	5.830.120.496	5.830.120.496	11.436.208.538	11.436.208.538
Công ty TNHH Ánh Dương	23.317.818.997	23.317.818.997	13.157.357.433	13.157.357.433
Phải trả nhà cung cấp khác	26.028.127.007	26.028.127.007	71.124.868.802	71.124.868.802
	69.121.698.484	69.121.698.484	111.648.098.459	111.648.098.459

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim khí 3P (*)	12.655.461.238	8.735.182.443
Người mua trả tiền trước khác	6.199.621	1.055.158.326
	12.661.660.859	9.790.340.769

(*) Công ty Cổ phần Kim khí 3P ứng trước theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản sau đấu giá số 166/2022/KKTL - 3P ngày 18/08/2022 để mua quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường 5C, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và hợp đồng số 166.2/2022/KKTL - 3P cùng ngày 18/08/2022 để mua tài sản là máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	549.698.552	449.381.267	97.601.976	97.601.976	549.698.552	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	316.505.816	1.399.200	129.801.129	-	188.103.887
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.362.008.955	-	-	-	1.362.008.955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	25.820.710	159.306.681	695.263.014	696.688.523	14.395.679	146.456.141
Thuế Tài nguyên	-	10.852.760	79.300.142	73.286.800	-	16.866.102
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	27.579.763	9.476.814.254	9.476.812.245	-	27.581.772
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.106.385	1.960.643.850	218.083.894	218.335.172	10.357.663	1.960.643.850
	1.947.634.602	2.924.270.137	10.574.462.480	10.698.525.845	1.936.460.849	2.789.033.019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	409.766.359	466.653.954
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy các nhà máy (*)	21.853.624.380	-
- Trích trước chi phí thuế nhân công	1.638.961.400	2.011.928.100
- Chi phí phải trả khác	951.530.710	239.194.662
	24.853.882.849	2.717.776.716

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng 01.06/2021/HĐTCXD ngày 01/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và PCCC Hoàng Long và Công ty là 21.853.624.380 đồng (chưa bao gồm VAT). Tại thời điểm 31/12/2023 việc lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy tại các Nhà máy của Công ty đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONGPhố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	3.873.506.055	3.595.506.055
	<u>3.873.506.055</u>	<u>3.595.506.055</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	4.369.367.019	4.532.236.479
- Bảo hiểm xã hội	331.471.202	316.280.745
- Bảo hiểm y tế	1.172.700	1.700.100
- Bảo hiểm thất nghiệp	521.200	521.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.640.708.649	7.047.004.599
- Phải trả lãi vay	914.100.410	1.348.596.299
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.324.642.511	2.600.434.369
	<u>9.581.983.691</u>	<u>15.846.773.791</u>
b) Dài hạn		
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	915.000.000	915.000.000
	<u>915.000.000</u>	<u>915.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	373.589.619.156	373.589.619.156	870.451.261.559	895.895.867.716	348.145.012.999	348.145.012.999
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	54.883.804.252	54.883.804.252	20.048.198.064	74.932.002.316	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽¹⁾	143.669.697.006	143.669.697.006	397.831.330.112	390.106.618.777	151.394.408.341	151.394.408.341
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽²⁾	124.992.906.302	124.992.906.302	353.849.533.277	310.901.396.631	167.941.042.948	167.941.042.948
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽³⁾	22.163.859.900	22.163.859.900	59.329.695.844	72.524.731.944	8.968.823.800	8.968.823.800
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁴⁾	17.934.097.438	17.934.097.438	39.392.504.262	37.485.863.790	19.840.737.910	19.840.737.910
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.445.254.258	8.445.254.258	-	8.445.254.258	-	-
- Vay cá nhân ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.090.943.846	17.090.943.846	9.643.911.852	20.913.605.201	5.821.250.497	5.821.250.497
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁵⁾	1.173.212.080	1.173.212.080	1.173.212.080	1.173.212.080	1.173.212.080	1.173.212.080
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	966.347.350	966.347.350	-	966.347.350	-	-
- Ngân hàng khác ⁽⁶⁾	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁷⁾	11.541.384.416	11.541.384.416	7.970.699.772	15.374.045.771	4.138.038.417	4.138.038.417
- Vay cá nhân dài hạn ⁽⁸⁾	3.400.000.000	3.400.000.000	500.000.000	3.400.000.000	500.000.000	500.000.000
	390.680.563.002	390.680.563.002	880.095.173.411	916.809.472.917	353.966.263.496	353.966.263.496

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁵⁾	4.692.848.327	4.692.848.327	-	1.173.212.080	3.519.636.247	3.519.636.247
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	966.347.350	966.347.350	-	966.347.350	-	-
- Ngân hàng khác ⁽⁶⁾	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁷⁾	17.551.737.313	17.551.737.313	15.520.807.127	23.344.745.543	9.727.798.897	9.727.798.897
- Vay cá nhân dài hạn ⁽⁸⁾	60.950.000.000	60.950.000.000	12.350.000.000	28.000.000.000	45.300.000.000	45.300.000.000
	84.170.932.990	84.170.932.990	27.870.807.127	53.484.304.973	58.557.435.144	58.557.435.144
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.090.943.846)	(17.090.943.846)	(9.643.911.852)	(20.913.605.201)	(5.821.250.497)	(5.821.250.497)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	67.079.989.144	67.079.989.144			52.736.184.647	52.736.184.647

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/40327/H ĐTD	13/12/2022	160.000.000.000 VND	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 31/12/2023	151.394.408.341	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2023-HĐCVHM/NHCT 129-KIM KHI THANG LONG	16/05/2023	180.000.000.000 VND	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 15/05/2024	167.941.042.948	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
3	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2023/79227/HĐTĐ	05/07/2023	23.500.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	8.968.823.800	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/CV/VCB BĐ-KKTL	15/02/2023	20.000.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	19.840.737.910	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2024	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(5)	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch					3.519.636.247	1.173.212.080		
	TDH.01/2021/079227/HĐTD	01/11/2021	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,5%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	3.519.636.247	1.173.212.080	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
(6)	Ngân hàng khác					10.000.000	10.000.000		
(7)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					9.727.798.897	4.138.038.417		
	02.015/2020/TSC-CTTC	10/03/2020	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	48 tháng	80.850.000	80.850.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.012/2020/TSC-CTTC	06/03/2020		10,5%	60 tháng	260.920.000	211.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.016/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,5%	48 tháng	33.600.000	33.600.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.039/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	214.640.000	214.640.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.038/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	128.425.000	128.425.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.040/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	107.935.825	107.935.825	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2020/TSC-CTTC	21/05/2020		10,5%	48 tháng	125.008.734	125.008.734	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.118/2020/TSC-CTTC	06/10/2020		10,5%	48 tháng	229.044.850	229.044.850	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.76/2020/TSC-CTTC	13/07/2020		10,5%	48 tháng	316.640.000	316.640.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2024	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.047/2020/TSC-CTTC	21/05/2020	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	48 tháng	95.971.608	95.971.608	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.143/2020/TSC-CTTC	30/11/2020		10,5%	48 tháng	89.890.400	89.890.400	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.031/2021/TSC-CTTC	12/07/2021		10,5%	60 tháng	1.149.385.085	459.768.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.032/2021/TSC-CTTC	02/04/2021		10,5%	60 tháng	1.397.224.000	598.800.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.089/2021/TSC-CTTC	05/11/2021		10,5%	48 tháng	448.594.000	234.060.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.033/2022/TSC-CTTC	21/07/2022		10,5%	36 tháng	256.956.000	162.288.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.042/2022/TSC-CTTC	07/11/2022		10,5%	48 tháng	1.066.821.840	237.060.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.036/2023/TSC-CTTC	18/04/2023		10,5%	36 tháng	3.127.251.555	812.856.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.142/2023/TSC-CTTC	25/10/2023		10,0%	60 tháng	598.640.000	-	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
(8)	Vay cá nhân					45.300.000.000	500.000.000		
	01/HĐVV/KKTL-NTTO	01/01/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 30/07/2025	2.500.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NTTO	01/01/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 30/07/2025	6.500.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-NTTO	25/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 25/09/2025	3.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-NTTO	28/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 28/09/2025	3.000.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2024	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Vay cá nhân (tiếp theo)								
	05/HĐVV/KKTL-NTTO	06/03/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 06/10/2025	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	06/HĐVV/KKTL-NTTO	06/03/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 15/12/2025	2.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTL	12/05/2021	Nguyễn Tuấn Linh	9,0%	3 năm	500.000.000	500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-TTH	10/10/2023	Trần Thị Hương	9,0%	Gia hạn tới 10/12/2025	300.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-TTH	10/11/2023	Trần Thị Hương	9,0%	Gia hạn tới 10/12/2025	200.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-TTH	05/12/2023	Trần Thị Hương	9,0%	05/01/2025	500.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HTM	01/10/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 30/04/2025	500.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HTM	30/11/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 30/04/2025	600.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-HTM	26/04/2022	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 25/05/2025	250.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTD	09/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 08/04/2025	450.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 15/04/2025	1.650.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 30/07/2025	700.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2024	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Vay cá nhân (tiếp theo)								
	04/HĐVV/KKTL-NTD	15/12/2021	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 18/12/2025	1.200.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-NTD	31/12/2021	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 18/12/2025	800.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	07/HĐVV/KKTL-NTD	30/06/2022	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 15/01/2025	400.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	08/HĐVV/KKTL-NTD	25/07/2022	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 25/02/2025	1.800.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	09/HĐVV/KKTL-NTD	18/09/2023	Nguyễn Thị Dung	9,0%	18/03/2025	1.150.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HPH	18/12/2020	Hà Phan Hưng	9,0%	Gia hạn tới 18/07/2025	2.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HPH	15/04/2021	Hà Phan Hưng	9,0%	Gia hạn tới 15/10/2025	1.700.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-HPH	16/10/2023	Hà Phan Hưng	9,0%	Gia hạn tới 16/12/2025	3.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	06/HĐVV/KKTL-HPH	02/11/2023	Hà Phan Hưng	9,0%	Gia hạn tới 02/12/2025	2.500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NMP	05/08/2021	Nguyễn Minh Phương	9,0%	Gia hạn tới 05/02/2025	400.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NMP	12/04/2022	Nguyễn Minh Phương	9,0%	Gia hạn tới 11/11/2025	300.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-TXM	03/08/2021	Trần Xuân Mạnh	9,0%	Gia hạn tới 03/02/2025	600.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

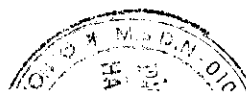
Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2024	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Vay cá nhân (tiếp theo)								
	03/HĐVV/KKTL-ĐĐH	12/10/2023	Đỗ Đức Hoàng	9,0%	12/04/2025	1.400.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-ĐĐH	28/10/2023	Đỗ Đức Hoàng	9,0%	Gia hạn tới 28/12/2025	300.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-ĐĐH	30/10/2023	Đỗ Đức Hoàng	9,0%	Gia hạn tới 28/12/2025	1.800.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-VNB	16/11/2023	Vũ Ngọc Bích	9,0%	16/11/2025	800.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			Tổng cộng			58.557.435.144	5.821.250.497		



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

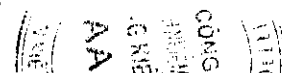
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	142.429.671.990	6.216.373.087	19.522.780.906	360.386.212.833
Tăng vốn trong năm trước	-	-	8.273.402.078	(8.273.402.078)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29.939.195.207	29.939.195.207
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.880.695.227	(19.522.585.458)	(14.641.890.231)
Số dư cuối năm trước	192.000.000.000	217.386.850	150.703.074.068	2.823.666.236	29.939.390.655	375.683.517.809
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	150.703.074.068	2.823.666.236	29.939.390.655	375.683.517.809
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	30.558.109.867	30.558.109.867
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	8.981.758.562	(29.939.390.655)	(20.957.632.093)
Tăng vốn trong kỳ từ Quỹ	-	-	8.824.158.549	(8.824.158.549)	-	-
Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	192.000.000.000	217.386.850	159.527.232.617	2.981.266.249	30.558.109.867	385.283.995.583

(*) Theo Quyết định số 36/2023/QĐ-TC-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2023 ngày 25 tháng 06 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	29.939.390.655
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	8.981.758.562
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34,73	10.397.632.093
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	35,27	10.560.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp Nhà nước	66,04	126.805.000.000	66,04	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96	65.195.000.000	33,96	65.195.000.000
	100,00	192.000.000.000	100,00	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	7.047.004.599	13.121.678.638
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	10.560.000.000	6.535.680.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.560.000.000	6.535.680.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(14.966.295.950)	(12.610.354.039)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(14.966.295.950)	(12.610.354.039)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>2.640.708.649</u>	<u>7.047.004.599</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.981.266.249	2.823.666.236
	2.981.266.249	2.823.666.236

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư tại số 01 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	8.826.210.411	10.763.671.233
- Trên 1 năm đến 5 năm	33.934.273.972	52.206.575.342
- Trên 5 năm	62.981.108.712	94.001.654.794
	<u>105.741.593.095</u>	<u>156.971.901.369</u>

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.804,71	32.124,95
- Đồng Euro (EUR)	3.404,09	1.478,58

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	806.184.888.895	1.059.931.395.773
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.716.523.831	42.706.877.894
	<u>862.901.412.726</u>	<u>1.102.638.273.667</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u>290.817.804.050</u>	<u>359.207.783.985</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	887.389.130	1.612.482.120
	<u>887.389.130</u>	<u>1.612.482.120</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	751.684.411.911	966.489.398.703
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.186.944.842	27.017.612.221
	<u>776.871.356.753</u>	<u>993.507.010.924</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		
Tổng giá trị mua vào:	<u>3.664.744.262</u>	<u>16.032.349.604</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	942.248.566	336.131.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.964.476.138	43.019.192.135
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	704.306.551	715.916.049
	51.611.031.255	44.071.239.356
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	49.964.476.138	43.014.044.486

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.436.004.620	34.749.017.322
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	264.657.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	289.859.258	582.586.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	536.477.540	394.780.998
	35.262.341.418	35.991.042.706

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.389.960	65.666.856
Chi phí nhân công	1.428.067.675	1.538.491.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.313.960	2.755.993.382
Chi phí khác bằng tiền	364.208.115	546.024.483
	1.887.979.710	4.906.176.291

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.474.599.704	3.536.885.524
Chi phí nhân công	44.600.556.801	49.885.147.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.595.893.849	3.616.353.651
Thuế, phí, lệ phí	6.190.534.805	8.265.217.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.111.200.348	5.719.119.426
Chi phí khác bằng tiền	10.315.853.162	10.945.562.490
	70.288.638.669	81.968.286.355

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.852.555.199	3.975.830.772
Tiền phạt thu được	193.431.439	421.000.875
Thu từ thanh lý phế liệu	219.000.000	-
Thu nhập khác	436.304.976	47.714.733
	2.701.291.614	4.444.546.380

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản xử phạt vi phạm hành chính và thuế	216.047.637	723.343.875
Phạt vi phạm hợp đồng	714.149.951	2.000.876.596
Chi phí khác	527.722.460	505.645.329
	1.457.920.048	3.229.865.800

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.558.109.867	29.939.195.207
Các khoản điều chỉnh tăng	4.491.839.013	3.532.636.113
- Chi phí không hợp lệ	1.032.700.453	935.056.875
- Chi phí lãi vay không được trừ	3.459.138.560	2.597.579.238
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.964.476.138)	(43.019.192.135)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(49.964.476.138)	(43.019.192.135)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(14.914.527.258)	(9.547.360.815)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(876.742.835)	(876.742.835)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(876.742.835)	(876.742.835)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.362.008.955)	(1.362.008.955)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.558.109.867	29.939.195.207
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.558.109.867	29.939.195.207
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.592</u>	<u>1.559</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.369.559.130	680.309.391.513
Chi phí nhân công	167.344.322.855	204.454.601.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.239.184.291	42.913.622.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.631.076.768	99.178.706.935
Chi phí khác bằng tiền	16.562.549.966	11.646.384.178
	<u>830.146.693.010</u>	<u>1.038.502.706.379</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	462.500.000	-	-	462.500.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	462.500.000	-	-	462.500.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	9.725.144.673	-	-	9.725.144.673
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.633.504.825	710.850.000	-	127.344.354.825
Các khoản cho vay	3.263.025.090	-	-	3.263.025.090
	139.621.674.588	710.850.000	-	140.332.524.588
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	3.093.131.508	-	-	3.093.131.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.966.308.235	2.135.000.000	-	153.101.308.235
Các khoản cho vay	6.937.537.999	660.529.090	-	7.598.067.089
	160.996.977.742	2.795.529.090	-	163.792.506.832

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	353.966.263.496	52.736.184.647	-	406.702.448.143
Phải trả người bán, phải trả khác	78.703.682.175	915.000.000	-	79.618.682.175
Chi phí phải trả	24.853.882.849	-	-	24.853.882.849
	<u><u>457.523.828.520</u></u>	<u><u>53.651.184.647</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>511.175.013.167</u></u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	390.680.563.002	67.079.989.144	-	457.760.552.146
Phải trả người bán, phải trả khác	127.494.872.250	915.000.000	-	128.409.872.250
Chi phí phải trả	2.717.776.716	-	-	2.717.776.716
	<u><u>520.893.211.968</u></u>	<u><u>67.994.989.144</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>588.888.201.112</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Sài Đồng,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty
Các cá nhân là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc <i>(Chi tiết được trình bày tại Báo cáo quản tình hình quản trị Công ty hàng kỳ)</i>	Người có liên quan tới Ban điều hành Công ty


Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu	290.817.804.050	359.207.783.985
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	290.817.804.050	359.207.783.985
Mua hàng	3.664.744.262	16.032.349.604
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	3.664.744.262	16.032.349.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.964.476.138	43.014.044.486
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	49.964.476.138	43.014.044.486
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		<u>Năm 2022</u>
		VND
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch HĐQT	709.030.153
Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc	668.301.498
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	620.359.195
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	586.720.438
Ông Lê Chí Liêm	Thành viên HĐQT	36.720.000
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	36.720.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên HĐQT	36.720.000
Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng BKS	488.297.804
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên BKS	18.360.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	18.360.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024